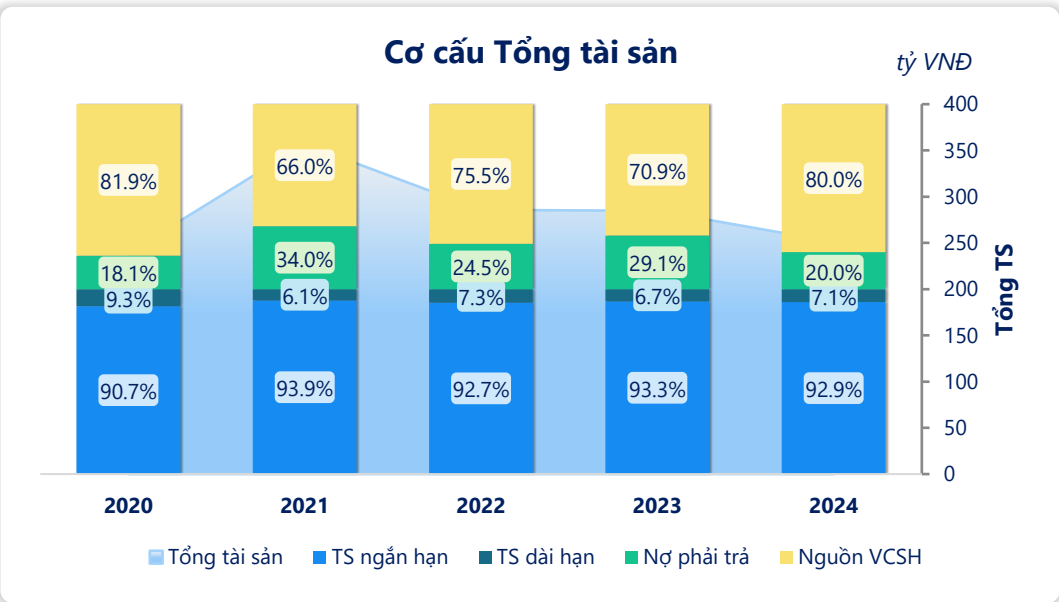
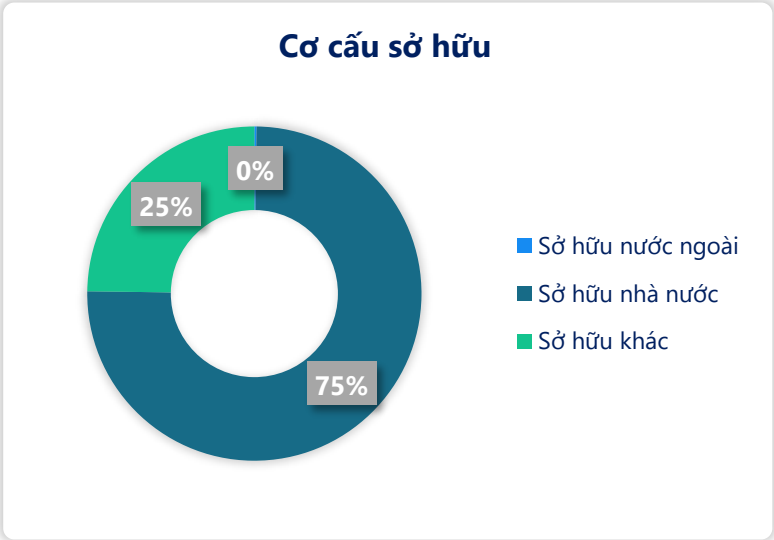


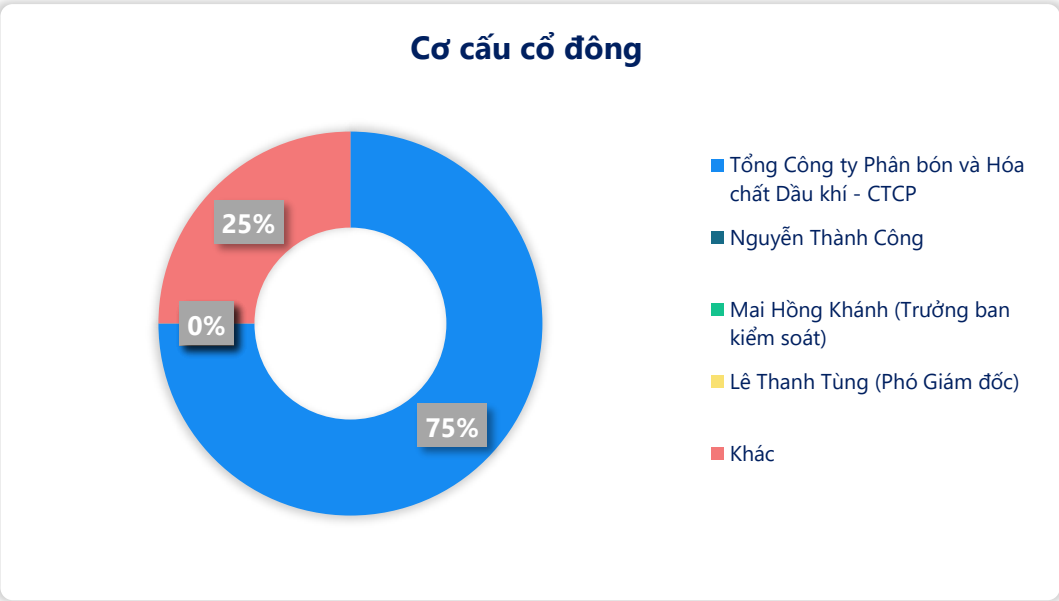
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024			
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,795			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,158			
SL cổ phiếu LH		17,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)		37,820			
% sở hữu nước ngoài		0.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		201			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		143			
P/E		15.1			
EPS		556			
	YTD	1T	3T	6T	
PSW		0.0%	9.1%	-8.1%	
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%	



Tổng tài sản của **PSW** năm 2024 đạt **251.2** tỷ đồng, giảm **11.8%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.0%, cao hơn nợ phải trả.

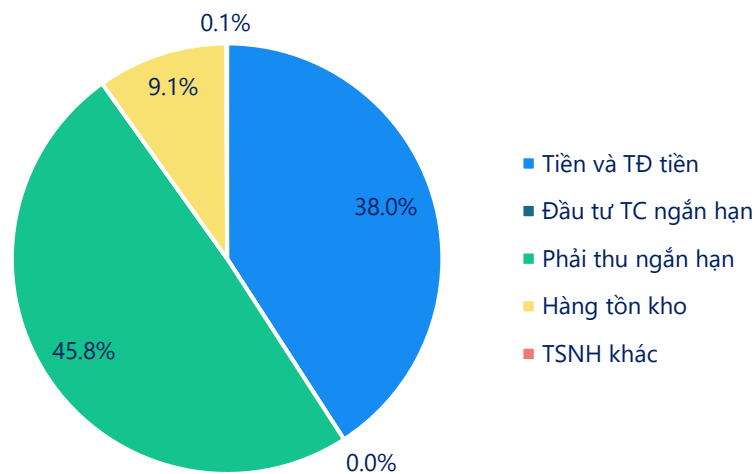
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 24.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.22%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thành Công nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Mai Hồng Khánh (Trưởng ban kiểm soát) nắm giữ 0.01%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

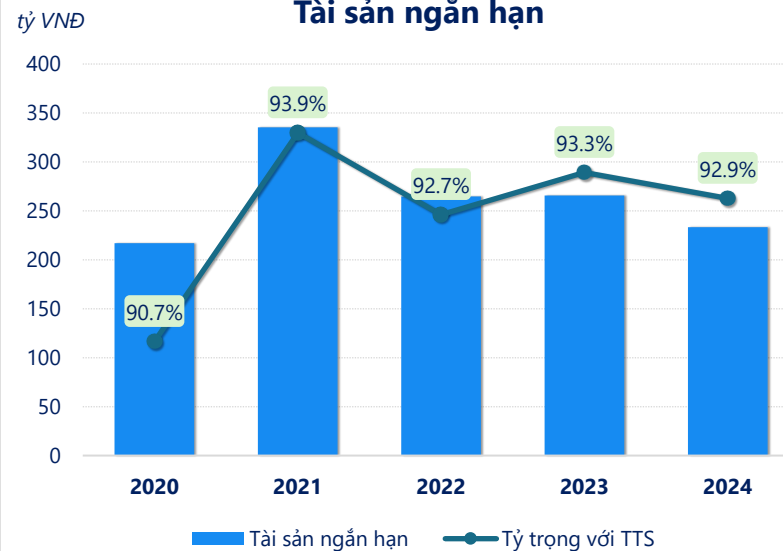


2024

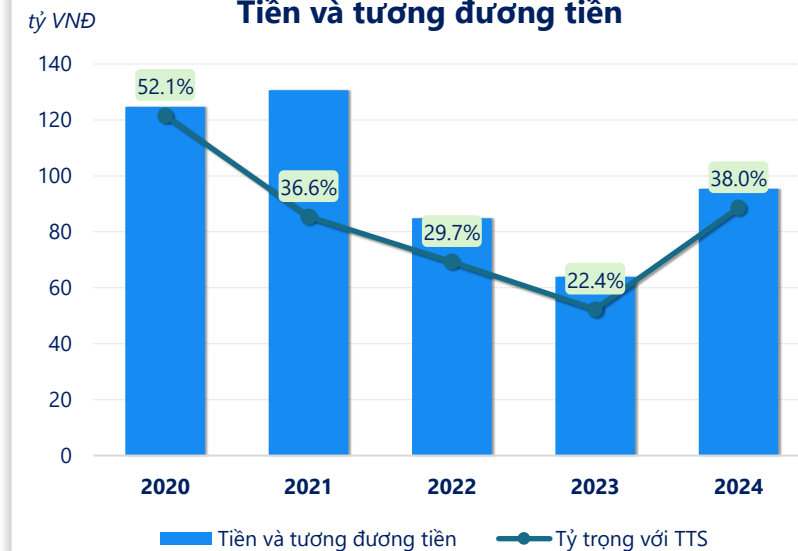
**Tài sản ngắn hạn** của PSW năm 2024 giảm **12.2%** so với năm trước, đạt **233.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 38.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

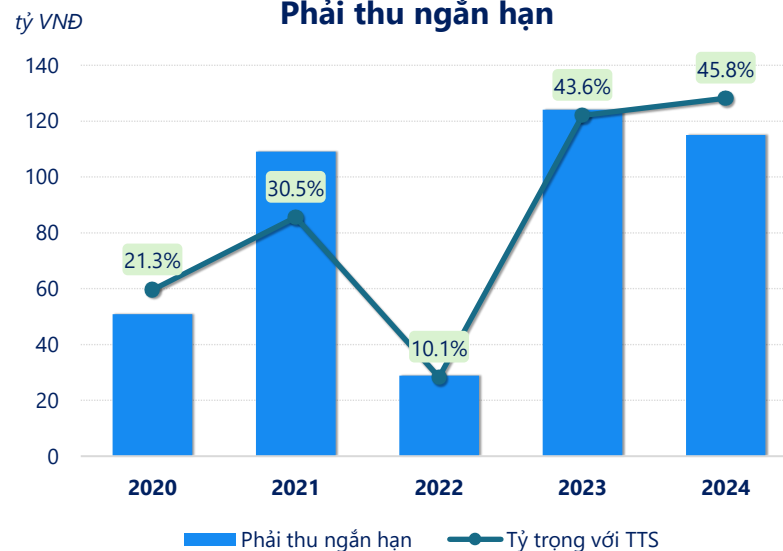
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



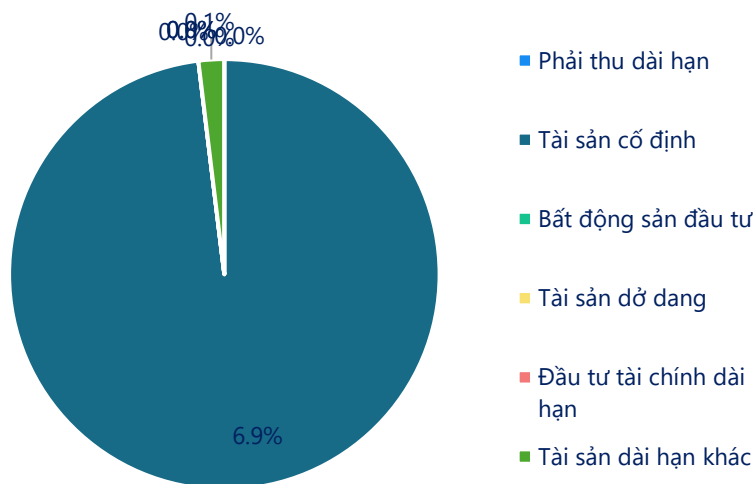
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



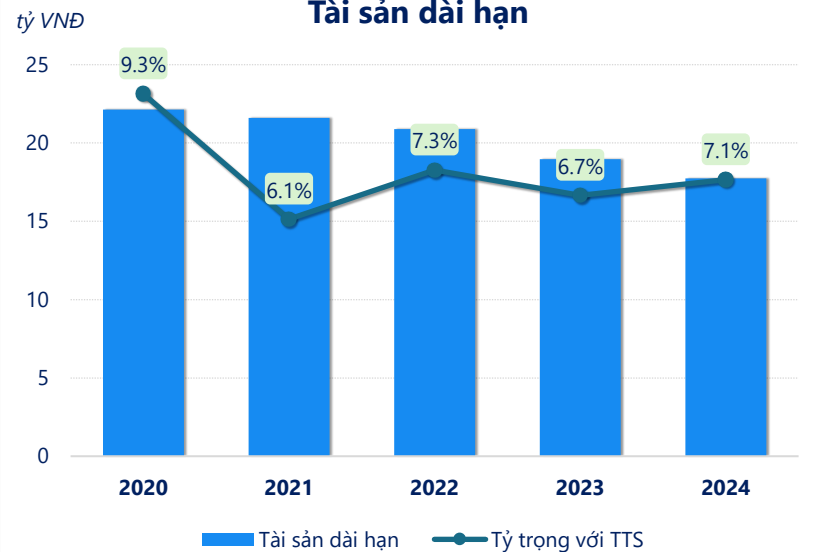
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **17.73** tỷ đồng giảm **6.53%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **7.06%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.92%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.14%.

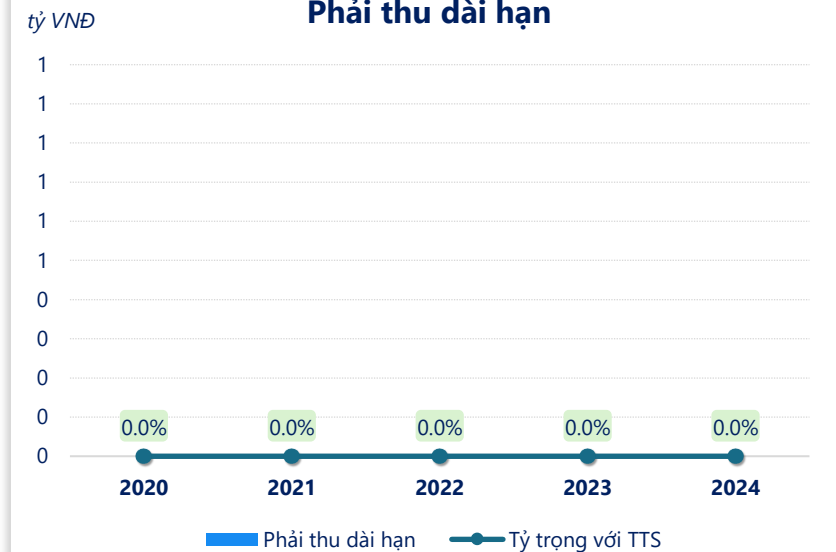
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



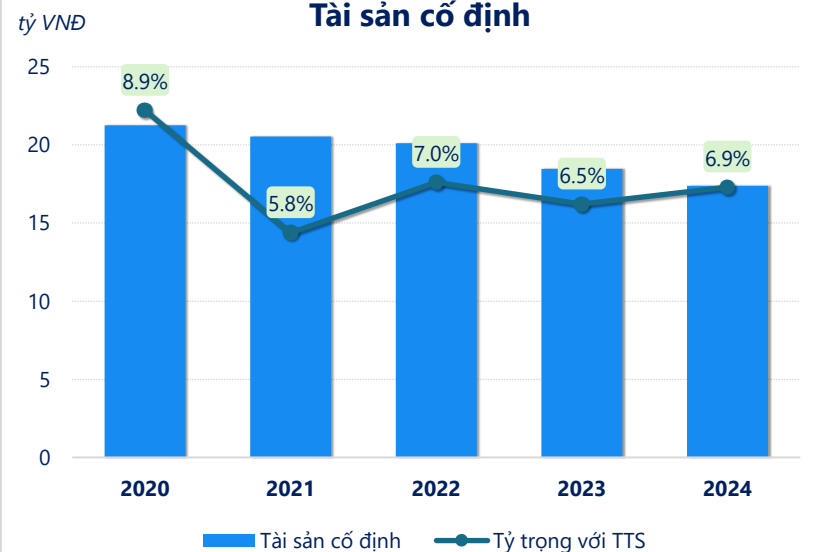
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



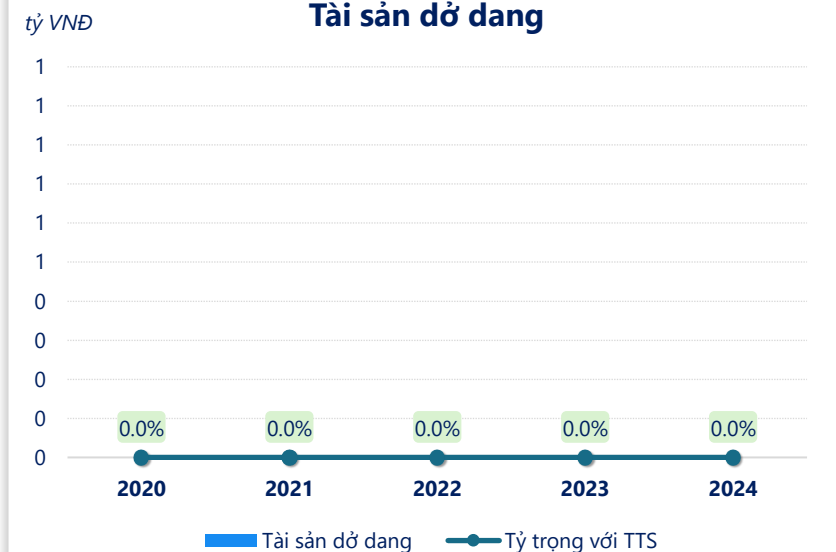
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

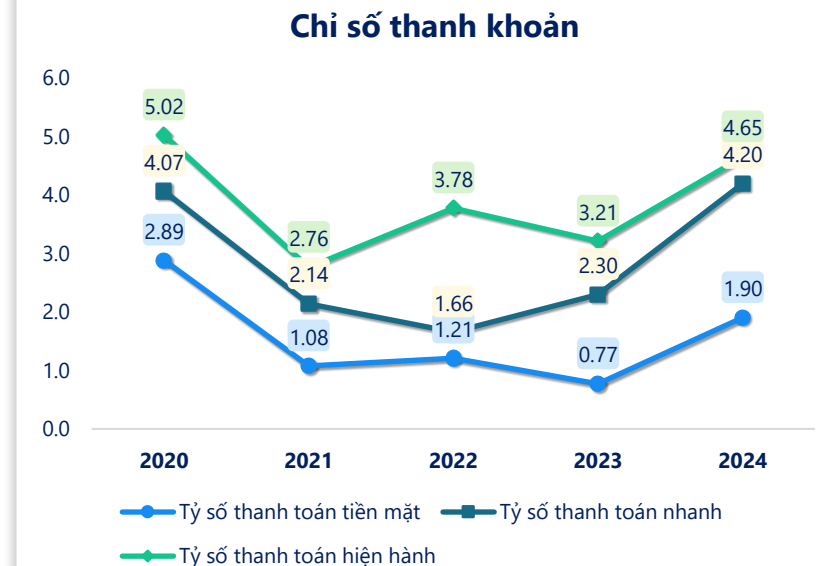
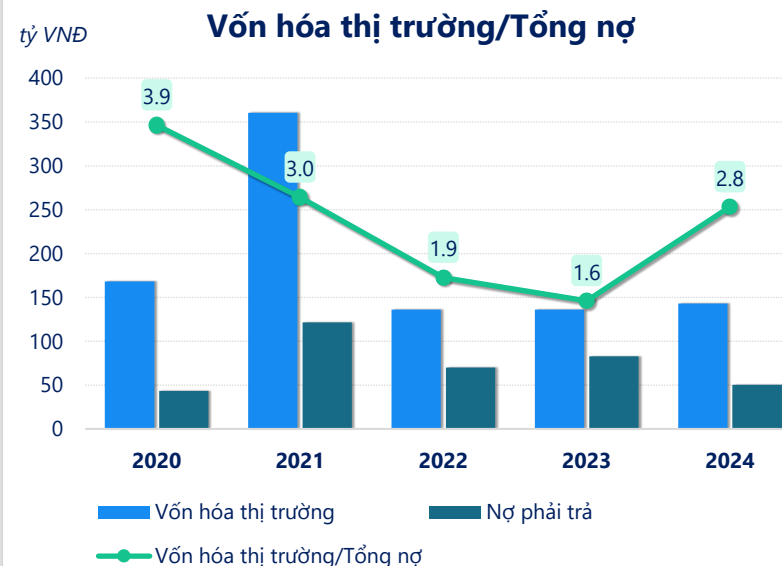
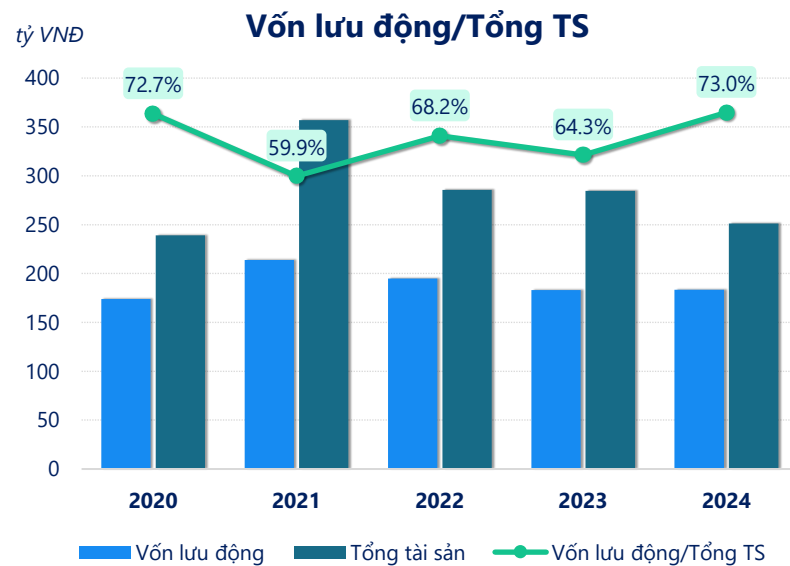
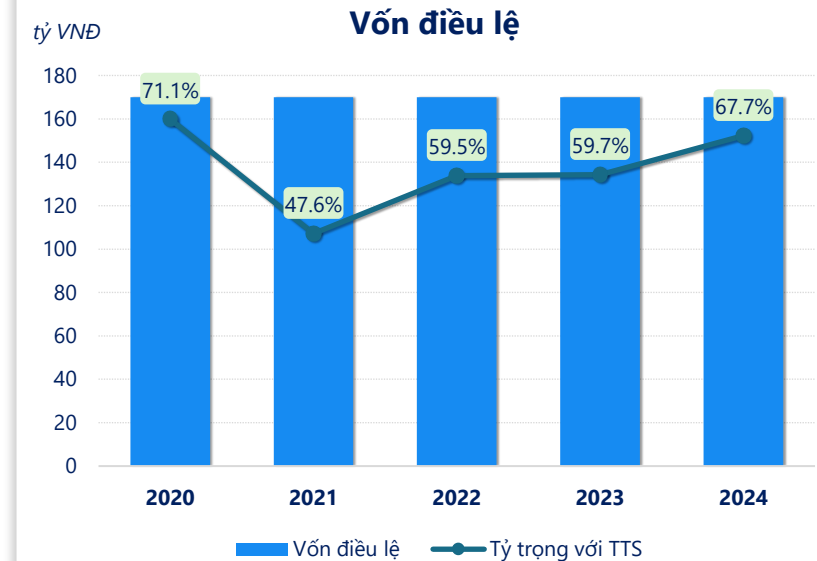
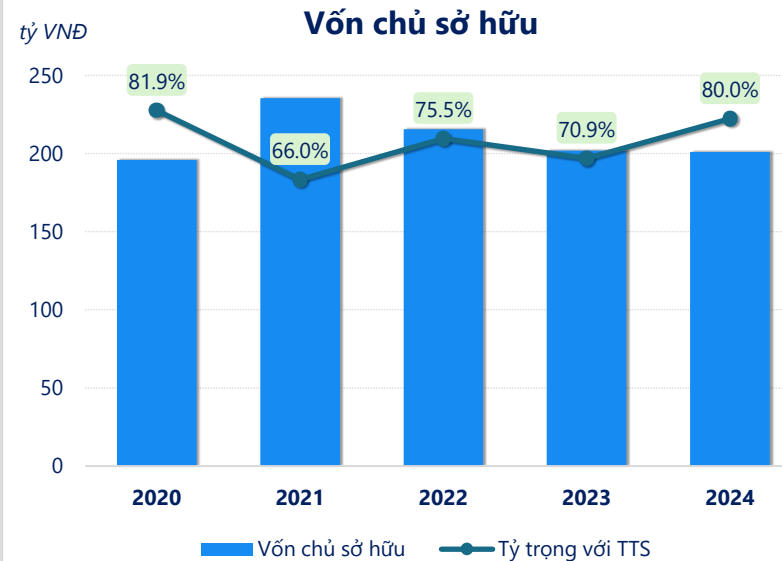
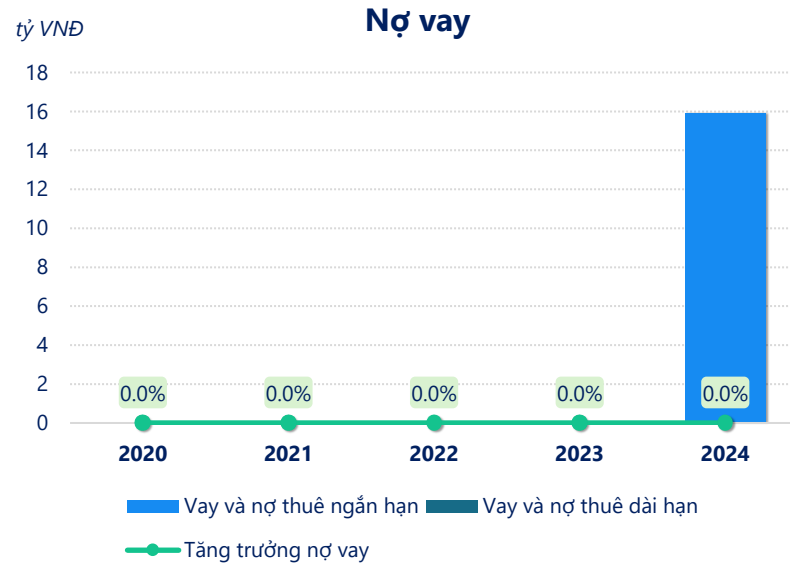


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>251</b>	<b>285</b>	<b>-11.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>233</b>	<b>266</b>	<b>-12.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	95.4	63.9	49.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	115	124	-7.3%
Hàng tồn kho	22.9	75.5	-69.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.31	-93.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>17.7</b>	<b>19.0</b>	<b>-6.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	17.4	18.5	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.34	0.50	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>50.2</b>	<b>82.8</b>	<b>-39.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>50.2</b>	<b>82.8</b>	<b>-39.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.9	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.82	56.6	-91.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>201</b>	<b>202</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>201</b>	<b>202</b>	<b>-0.5%</b>
Vốn điều lệ	170	170	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,776</b>	<b>2,665</b>	<b>3,499</b>	<b>3,257</b>	<b>2,708</b>
Giá vốn hàng bán	1,728	2,553	3,442	3,216	2,649
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.9</b>	<b>112</b>	<b>56.9</b>	<b>41.8</b>	<b>59.3</b>
Doanh thu HĐTC	1.81	3.69	1.17	0.83	1.30
Chi phí TC	0.22	0.01	1.17	1.51	0.59
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.22</b>	<b>0</b>	<b>1.09</b>	<b>1.28</b>	<b>0.59</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.1	31.5	30.3	26.2	30.5
Chi phí QLDN	16.9	19.4	17.1	15.3	17.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.48</b>	<b>65.2</b>	<b>9.47</b>	<b>-0.41</b>	<b>12.1</b>
Lợi nhuận khác	5.00	6.76	4.71	3.12	-0.06
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.5</b>	<b>72.0</b>	<b>14.2</b>	<b>2.71</b>	<b>12.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.37</b>	<b>57.4</b>	<b>11.2</b>	<b>2.06</b>	<b>9.45</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.37</b>	<b>57.4</b>	<b>11.2</b>	<b>2.06</b>	<b>9.45</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.3	29.3	-36.8	-6.33	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.4	-16.6	20.3	0.85	1.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.00	-6.74	-29.3	-15.5	7.40
Tiền đầu kỳ	38.9	125	131	84.9	63.9
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>85.8</b>	<b>5.98</b>	<b>-45.7</b>	<b>-21.0</b>	<b>31.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	125	131	84.9	63.9	95.4